

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc Danh mục thuốc đấu thầu,

Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Phổi Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành



phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 589/BC-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc Danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Phổi Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Phổi Đắk Lắk tại Tờ trình số 60/TTr-BVPĐL ngày 27/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Phổi Đắk Lắk, với số tiền **1.247.228.600 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Bệnh viện Phổi Đắk Lắk (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Phổi Đắk Lắk chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Bệnh viện Phổi Đắk Lắk thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện Phổi Đắk Lắk; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




H'Yim Kđoh

Phụ lục I

GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,

DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN PHỔI ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số **2920** /QĐ-UBND ngày **29** /**12** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN PHỔI ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số **2920** /QĐ-UBND ngày **29** / **12** /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Acid amin	4	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi i/Bịch	250	79.000	19.750.000
2	Acid amin	4	8% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi i/Bịch	125	104.000	13.000.000
3	Aluminum phosphat	4	20% x 12,38g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	4.500	980	4.410.000
4	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	118	2.360.000
5	Ambroxol	2	30mg	Uống	Viên	Viên	15.500	1.050	16.275.000
6	Atropin Sulfat	4	0,25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	504	75.600
7	Bambuterol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.450	335	820.750
8	Calci carbonat+ calci gluconolactat	4	150mg + 1470mg	Uống	Viên	Viên	1.200	1.984	2.380.800
9	Cefoperazon	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	700	60.000	42.000.000
10	Cefoperazon + Sulbactam	2	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.980	40.000	119.200.000
11	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên	Viên	6.260	7.800	48.828.000
12	Ceftriaxon	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.400	6.426	21.848.400
13	Chlopheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	15.500	39	604.500
14	Codein + terpin hydrat	4	15mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	618	6.180.000
15	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	200	272	54.400
16	Dapagliflozin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	100	16.480	1.648.000
17	Dextromethorphan	4	30mg	Uống	Viên	Viên	25.000	310	7.750.000
18	Diazepam	1	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	8.800	1.320.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	500	240	120.000
20	Diclofenac	4	25mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	320	840	268.800
21	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	50	650	32.500
22	Diphenhydramin	4	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	540	27.000
23	Etamsylat	1	125mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.420	24.990	135.445.800
24	Fenoterol + ipratropium	1	(500mcg/ml + 250mcg/ml) x 20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình	20	96.870	1.937.400
25	Fentanyl	1	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	950	13.000	12.350.000
26	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	20g + 3,505g + 0,68g/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	120	116.000	13.920.000
27	Glucose	4	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	40	8.820	352.800
28	Glucose	4	30% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	20	15.435	308.700
29	Glucose	4	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.800	8.400	15.120.000
30	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Bút	54	104.000	5.616.000
31	Kali clorid	4	100mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	1.460	438.000
32	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.400	744	3.273.600
33	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU, 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	1.250	3.750.000
34	Lidocain	1	10% 38g	Phun mũi	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình	10	159.000	1.590.000
35	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	1.400	150	210.000
36	Glibenclamid + metformin	2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	860	1.600	1.376.000
37	Metoclopramid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	400	110	44.000
38	Metoclopramid	4	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	1.040	156.000
39	Midazolam	1	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	20.496	6.148.800



TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
40	Morphin	4	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	7.000	1.050.000
41	N-acetylcystein	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	33.000	315	10.395.000
42	Natri clorid	4	0,9% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.500	7.560	18.900.000
43	Natri clorid	4	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.545	8.400	12.978.000
44	Natri clorid	2	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	12.495	12.495.000
45	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	4,2% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	20	95.000	1.900.000
46	Natri montelukast	4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	250	1.680	420.000
47	Nor- adrenalin/ Nor-epinephrin	4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	225	26.000	5.850.000
48	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	4.050	145	587.250
49	Paracetamol (acetaminophen)	4	10mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	10.200	2.040.000
50	Piperacilin +	2	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	68.000	6.800.000
51	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên	1.000	385	385.000
52	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5.720	8.400	48.048.000
53	Salbutamol + ipratropium	4	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Té p	16.500	12.600	207.900.000
54	Salbutamol sulfat	2	100mcg/nhát xịt x 200 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp	40	50.300	2.012.000
55	Salmeterol + fluticason propionat	1	25mcg + 250mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình	900	278.090	250.281.000
56	Silymarin	4	140mg	Uống	Viên nang	Viên	7.100	1.050	7.455.000
57	Terbutalin	4	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10.800	4.935	53.298.000
58	Terbutalin	4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.270	19.950	25.336.500
59	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	3.800	7.600.000

[illegible]